BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 43
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 13 tháng 10 năm 2016 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tứ	Thành viên
Ông Võ Hồng Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vũ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 0100100745 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Số: 1093 /2017/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được lập ngày 22 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Phạm Thị Xuân Thu**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1	Số: 1462-2013-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.239.755.212.207**	**1.590.786.532.087**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**287.578.924.583**	**377.364.274.418**
111	1. Tiền		38.578.924.583	3.984.274.418
112	2. Các khoản tương đương tiền		249.000.000.000	373.380.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**20.000.000.000**	**-**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**745.084.277.986**	**807.214.160.235**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	478.222.886.420	570.548.843.573
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	206.628.895.968	224.965.120.766
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	63.835.027.335	18.204.835.371
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.602.531.737)	(6.504.639.475)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**173.923.420.859**	**405.919.837.102**
141	1. Hàng tồn kho		173.923.420.859	405.919.837.102
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**13.168.588.779**	**288.260.332**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	508.279.915	288.260.332
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.660.308.864	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.941.202.557.123**	**964.580.809.805**
220	**II. Tài sản cố định**		**46.246.975.779**	**49.505.903.248**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	45.138.905.779	48.391.610.596
222	*- Nguyên giá*		*108.381.803.880*	*111.881.804.867*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(63.242.898.101)*	*(63.490.194.271)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.108.070.000	1.114.292.652
228	*- Nguyên giá*		*1.217.970.000*	*1.217.970.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(109.900.000)*	*(103.677.348)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**12**	**107.357.648.931**	**87.716.760.734**
231	- Nguyên giá		120.617.951.458	96.348.430.488
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(13.260.302.527)	(8.631.669.754)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**1.194.379.855.328**	**375.707.726.649**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.194.379.855.328	375.707.726.649
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**586.489.324.572**	**441.020.969.589**
251	1. Đầu tư vào công ty con		503.750.562.079	288.740.869.547
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		152.964.756.168	161.548.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(75.047.763.675)	(14.090.426.126)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**6.728.752.513**	**10.629.449.585**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.728.752.513	7.205.928.561
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	-	3.423.521.024
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.180.957.769.330**	**2.555.367.341.892**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.333.613.728.947**	**1.393.770.435.319**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**794.389.559.284**	**1.087.380.785.185**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	600.714.761.506	407.842.814.401
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	54.651.824.784	376.148.767.898
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	31.803.437.509	70.965.149.751
314	4. Phải trả người lao động		15.299.276.101	33.417.799.023
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	15.871.350.743	80.920.634.183
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	418.714.758	378.911.943
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	20.853.545.652	25.844.030.875
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	5.500.000.000	15.000.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	31.580.015.377	67.383.243.757
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		17.696.632.854	9.479.433.354
330	**II. Nợ dài hạn**		**539.224.169.663**	**306.389.650.134**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	462.386.687.015	197.011.841.573
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	76.837.482.648	109.377.808.561
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.847.344.040.383**	**1.161.596.906.573**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**1.847.344.040.383**	**1.161.596.906.573**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		752.629.140.000	341.694.850.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		369.631.183.318	105.674.669.318
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		47.786.852.606	39.244.481.356
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		13.408.625.009	9.137.439.384
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		663.892.559.450	665.849.786.515
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*346.658.274.140*	*474.028.437.205*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*317.234.285.310*	*191.821.349.310*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.180.957.769.330**	**2.555.367.341.892**

Phạm Thị Thanh Bình	**Trần Thị Minh Việt**	**Trịnh Văn Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**2.232.070.386.665**	**2.648.109.723.647**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.232.070.386.665**	**2.648.109.723.647**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**1.894.612.335.665**	**2.396.808.257.793**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**337.458.051.000**	**251.301.465.854**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	91.833.401.373	17.313.941.611
22	7. Chi phí tài chính	27	70.429.655.402	14.456.934.883
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*8.462.143.804*	*2.713.773.911*
25	8. Chi phí bán hàng	28	3.761.161.936	(11.390.432.194)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	50.421.922.306	58.914.843.675
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**304.678.712.729**	**206.634.061.101**
31	11. Thu nhập khác	30	76.284.921.631	38.305.965.800
32	12. Chi phí khác		1.413.442.660	987.468.693
40	**13. Lợi nhuận khác**		**74.871.478.971**	**37.318.497.107**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**379.550.191.700**	**243.952.558.208**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	58.892.385.366	55.554.729.922
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	3.423.521.024	(3.423.521.024)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**317.234.285.310**	**191.821.349.310**

Phạm Thị Thanh Bình	**Trần Thị Minh Việt**	**Trịnh Văn Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***379.550.191.700***	***243.952.558.208***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.132.889.411	13.285.022.030
03	- Các khoản dự phòng		(2.720.454.886)	57.417.521.552
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.193.887)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(89.502.602.777)	(19.392.827.093)
06	- Chi phí lãi vay		8.462.143.804	2.713.773.911
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***310.916.973.365***	***297.976.048.608***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.956.738.569	(397.834.685.165)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		231.996.416.243	16.934.728.172
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(471.568.008.866)	298.081.179.468
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(30.488.266)	(1.534.376.542)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.462.143.804)	(2.713.773.911)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(61.716.600.219)	(64.527.185.702)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.391.053.812	1.815.760.053
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.848.261.193)	(2.358.400.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***13.635.679.641***	***145.839.294.981***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(555.319.526.713)	(339.353.911.750)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		238.181.818	2.895.829.633
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(225.206.818.217)	(220.733.776.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000.000	1.838.383.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		62.249.772.971	16.399.833.934
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(737.938.390.141)***	***(538.953.641.183)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		378.763.694.000	201.446.321.818
33	2. Tiền thu từ đi vay		743.333.818.636	501.744.506.575
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(487.458.973.194)	(289.732.665.002)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(126.372.664)	(352.835.628)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***634.512.166.778***	***413.105.327.763***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(89.790.543.722)**	**19.990.981.561**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**377.364.274.418**	**357.373.292.857**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.193.887	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**287.578.924.583**	**377.364.274.418**

Phạm Thị Thanh Bình	**Trần Thị Minh Việt**	**Trịnh Văn Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 13 tháng 10 năm 2016 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 752.629.140.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 752.629.140.000 đồng; tương đương 75.262.914 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xây lắp, sản xuất công nghiệp, đầu tư thủy điện, kinh doanh bất động sản, thương mại, dịch vụ,...

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng; Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư dự án thủy điện;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty tiến hành bàn giao và ghi nhận doanh thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại dự án nhà ở Xây lắp điện I Hà Đông (PCC1 Complex) nên lợi nhuận năm 2016 tăng so với năm 2015. Đồng thời Công ty tiếp tục phát sinh các khoản vay để đầu tư cho các Dự án Thủy điện: Bảo Lâm 1 và Bảo Lâm 3.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư (nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư).

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

2.10. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc hoàn nhập dự phòng phải trả được xử lý theo nguyên tắc:

- Đối với bảo hành sản phẩm (cột thép): Chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Đối với bảo hành công trình xây lắp: Chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập lớn hơn số chi phí thực tế phát sinh (theo từng công trình) được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản đảm bảo các nguyên tắc sau:
- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tiền mặt	532.787.028	179.877.639
- Tiền gửi ngân hàng	38.046.137.555	3.804.396.779
- Các khoản tương đương tiền	249.000.000.000	373.380.000.000
	287.578.924.583	**377.364.274.418**

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại và Tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với lãi suất bậc thang từ 4,6% đến 7,0%/năm.

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**503.750.562.079**	**(2.553.079.803)**	**288.740.869.547**	**(2.553.079.803)**
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	5.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	5.942.874.315	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	725.509.851	-	725.509.851	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	32.035.742.696	-	32.035.742.696	-
- Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam	2.679.617.000	(2.553.079.803)	2.679.617.000	(2.553.079.803)
- Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000	-	97.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	165.331.600.000	-	100.950.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	91.585.218.217	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm (*)	2.700.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Bằng (**)	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**152.964.756.168**	**(72.494.683.872)**	**161.548.756.168**	**(11.537.346.323)**
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168	(72.494.683.872)	124.748.756.168	(11.537.346.323)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	28.216.000.000	-	36.800.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**4.821.770.000**	-	**4.821.770.000**	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	821.770.000	-	821.770.000	-
	661.537.088.247	**(75.047.763.675)**	**455.111.395.715**	**(14.090.426.126)**

Giá trị dự phòng được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị xác định lại căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
- Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam	Hà Nội	47,68%	51,00%	Sản xuất các sản phẩm dầu nhũ thủy lực, dầu cắt gọt kim loại
- Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú	Hưng Yên	100,00%	100,00%	Dịch vụ kho bãi, trung chuyển hàng hóa, thông quan
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,33%	99,33%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51%	51%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	98,42%	98,42%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp; lắp đặt hệ thống điện…
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm (*)	Cao Bằng	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp; các công trình nguồn điện; lắp đặt hệ thống điện…
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Cao Bằng (**)	Thành lập tại Cao Bằng nhưng chưa hoạt động	90%	90%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp; các công trình nguồn điện; lắp đặt hệ thống điện

(*) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4800876241, đăng ký lần đầu ngày 15/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cao Bằng cấp. Vốn điều lệ là 80 tỷ đồng. Công ty CP Thủy điện Bảo Lâm đi vào hoạt động vào quý 4/2016.

(**) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4800876234, đăng ký lần đầu ngày 15/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cao Bằng cấp. Vốn điều lệ là 50 tỷ đồng.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

Góp vốn bổ sung bằng tiền vào Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc theo cam kết góp vốn:
- Về giá trị: 2.000.000.000 đồng

Góp vốn bổ sung bằng tài sản, công cụ dụng cụ vào Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông theo cam kết góp vốn:
- Về giá trị: 942.874.315 đồng

Góp vốn bổ sung bằng tiền vào Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu theo cam kết góp vốn:
- Về số lượng: 5.340.000 Cổ phần
- Về giá trị: 53.400.000.000 đồng

Góp vốn bổ sung bằng tiền vào Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình theo cam kết góp vốn:
- Về số lượng: 6.448.160 Cổ phần
- Về giá trị: 64.481.600.000 đồng

Chuyển nhượng một phần vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình:
- Về số lượng: 10.000 Cổ phần
- Về giá trị: 100.000.000 đồng

Góp vốn bằng tiền vào Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình theo cam kết góp vốn:

- Về số lượng: 2.638.920 Cổ phần
- Về giá trị: 91.585.218.217 đồng

Góp vốn bằng tiền vào Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm theo cam kết góp vốn:

- Về số lượng: 270.000 Cổ phần
- Về giá trị: 2.700.000.000 đồng

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	28,76%	28,76%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Góp vốn bổ sung bằng tiền vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát theo cam kết góp:

- Về số lượng: 1.104.000 cổ phần
- Về giá trị: 11.040.000.000 đồng

Chuyển nhượng một phần vốn tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát

- Về số lượng: 1.962.400 cổ phần
- Về giá trị: 19.624.000.000 đồng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: (Xem thuyết minh 38)

Thông tin chi tiết về đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	10,00%	10,00%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	0,00136%	0,00136%	Ngân hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban QLDA các Công trình Điện Miền Bắc	117.671.567.231	221.539.830.746
- Ban QLDA Lưới điện	-	66.934.513.890
- Ban QLDA các Công trình Điện Miền Trung	27.429.830.610	27.300.649.416
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	22.473.183.870	29.736.178.870
- Các khoản phải thu khách hàng khác	310.648.304.709	225.037.670.651
	478.222.886.420	**570.548.843.573**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	**5.637.410.501**	**7.269.053.000**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Dongfang Electric International Coroporation	43.213.882.946	16.058.767.356
- Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp (MIE)	923.585.971	5.733.733.700
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	2.562.823.802	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu(ACIT)	8.155.265.547	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	151.773.337.702	203.172.619.710
	206.628.895.968	**224.965.120.766**
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	**48.068.051.680**	**6.795.715.989**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	27.985.638.471	-	995.990.483	-
- Phải thu BHXH của CBCNV	532.655.802	-	262.603.265	-
- Tạm ứng	12.036.351.108	-	10.331.877.244	-
- Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	(418.555.690)	418.555.690	(418.555.690)
- Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
- Phải thu khác	20.710.194.064	-	4.044.176.489	-
	63.835.027.335	**(2.570.187.890)**	**18.204.835.371**	**(2.570.187.890)**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	**27.985.638.471**	**-**	**995.990.483**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	9.502.208.320	-	2.732.032.644	-
- Nguyên liệu, vật liệu	6.964.565.049	-	6.273.129.562	-
- Công cụ, dụng cụ	1.280.876.198	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang(*)	152.085.185.475	-	396.914.674.896	-
- Thành phẩm	3.523.309.035	-	-	-
- Hàng hoá	567.276.782	-	-	-
	173.923.420.859	**-**	**405.919.837.102**	**-**

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án kinh doanh bất động sản:	**23.578.041.095**	**307.731.787.373**
- Trung tâm thương mại và nhà ở Mỹ Đình - Mỹ Đình Plaza	23.578.041.095	23.578.041.095
- Khu hỗn hợp nhà ở PCC1-Hà Đông	-	284.153.746.278
Hoạt động xây lắp:	**124.114.009.491**	**88.221.866.935**
- Gói 3 lô 3.3 xây lắp ĐZ đấu nối dự án Trạm biến áp 500kV Phố Nối và ĐZ đấu nối	-	6.197.824.537
- Gói 4 ĐZ 220kV Trực Ninh cắt ĐZ 220kV Ninh Bình - Nam Định	3.460.190.500	6.366.775.361
- Gói 9 xây lắp trạm và đường dây nhánh rẽ dự án Trạm biến áp 220kV Bảo Lâm và đấu nối	7.589.180.976	-
- Lô 10.1 xây lắp đường dây 500/220kV và mở rộng Trạm biến áp 500kV Hiệp Hòa dự án đường dây 500/220kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2	3.457.224.254	-
- Gói 9 lô 9.3 xây lắp đường dây và ngăn xuất tuyến G41 - ĐC dự án đường dây 220kV Quảng Ngãi - Quy Nhơn (Phước An)	4.341.997.512	-
- Các công trình khác	105.265.416.249	75.657.267.037
Hoạt động sản xuất công nghiệp:	**2.553.524.446**	**-**
- GCCT ĐZ220kV Ninh Bình - Nam Định	2.553.524.446	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác:	**1.839.610.443**	**961.020.588**
	152.085.185.475	**396.914.674.896**

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	**1.193.631.531.566**	**375.407.215.359**
+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	646.139.584.922	261.336.976.234
+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	440.964.347.360	102.423.078.281
+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A	96.529.087.256	2.118.489.677
+ Các dự án khác	9.998.512.028	9.528.671.167
- Sửa chữa lớn	**748.323.762**	**300.511.290**
+ Nâng cấp xưởng tại Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép Yên Thường	748.323.762	300.511.290
	1.194.379.855.328	**375.707.726.649**

Cụm Dự án Thuỷ điện Bảo Lâm thuộc xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng.

- Dự án Thuỷ điện Bảo Lâm 1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 30MW, tổng mức đầu tư 915 tỷ, khởi công từ quý 2/2014, đã khánh thành vào ngày 08/01/2017.
- Dự án Thuỷ điện Bảo Lâm 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 46MW, tổng mức đầu tư 1.393 tỷ, khởi công từ quý 2/2015, dự kiến hoàn thành vào quý 4/2017.
- Dự án Thuỷ điện Bảo Lâm 3A hoạt động theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2548 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015, công suất 08MW, tổng mức đầu tư 252,98 tỷ, khởi công từ quý 1/2016, dự kiến hoàn thành vào quý 4 năm 2017.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	32.304.884.742	44.188.353.017	30.481.321.420	4.510.940.478	396.305.210	**111.881.804.867**
- Mua trong năm	-	4.166.869.718	2.347.858.182	1.758.349.400	-	8.273.077.300
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.740.466.538)	(399.860.990)	(41.500.000)	-	(10.181.827.528)
- Giảm do góp vốn	-	(1.135.366.032)	(455.884.727)	-	-	(1.591.250.759)
Số dư cuối năm	**32.304.884.742**	**37.479.390.165**	**31.973.433.885**	**6.227.789.878**	**396.305.210**	**108.381.803.880**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.116.874.317	31.877.477.461	11.902.179.485	3.206.473.588	387.189.420	**63.490.194.271**
- Khấu hao trong năm	2.675.919.528	3.436.287.296	4.014.516.175	734.183.150	9.115.790	10.870.021.939
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.740.466.538)	(399.860.990)	(40.969.406)	-	(10.181.296.934)
- Giảm do góp vốn	-	(480.136.448)	(455.884.727)	-	-	(936.021.175)
Số dư cuối năm	**18.792.793.845**	**25.093.161.771**	**15.060.949.943**	**3.899.687.332**	**396.305.210**	**63.242.898.101**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	16.188.010.425	12.310.875.556	18.579.141.935	1.304.466.890	9.115.790	48.391.610.596
Tại ngày cuối năm	**13.512.090.897**	**12.386.228.394**	**16.912.483.942**	**2.328.102.546**	**-**	**45.138.905.779**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.048.277.736 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.108.070.000	109.900.000	1.217.970.000
Số dư cuối năm	**1.108.070.000**	**109.900.000**	**1.217.970.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	103.677.348	103.677.348
- Khấu hao trong năm	-	6.222.652	6.222.652
Số dư cuối năm	**-**	**109.900.000**	**109.900.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.108.070.000	6.222.652	1.114.292.652
Tại ngày cuối năm	**1.108.070.000**	**-**	**1.108.070.000**

(*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất đất vô thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m^2 đang được sử dụng làm Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Chung cư Nàng Hương	Chung cư Mỹ Đình Plaza	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				-
Số dư đầu năm	11.076.525.175	85.271.905.313	-	96.348.430.488
Tăng trong năm	-	-	24.269.520.970	24.269.520.970
Số dư cuối năm	**11.076.525.175**	**85.271.905.313**	**24.269.520.970**	**120.617.951.458**
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm	2.105.632.368	6.526.037.386	-	8.631.669.754
- Khấu hao trong năm	399.871.729	3.739.381.115	489.379.929	4.628.632.773
Số dư cuối năm	**2.505.504.097**	**10.265.418.501**	**489.379.929**	**13.260.302.527**
Giá trị còn lại				-
Tại ngày đầu năm	8.970.892.807	78.745.867.927	-	**78.745.867.927**
Tại ngày cuối năm	**8.571.021.078**	**75.006.486.812**	**23.780.141.041**	**107.357.648.931**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	300.030.542	231.760.332
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	208.249.373	56.500.000
	508.279.915	**288.260.332**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.815.587.231	2.348.705.958
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.196.501.678	1.794.285.932
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.716.663.604	3.062.936.671
	6.728.752.513	**7.205.928.561**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	477.958.973.194	487.458.973.194	5.500.000.000	5.500.000.000
	15.000.000.000	**15.000.000.000**	**477.958.973.194**	**487.458.973.194**	**5.500.000.000**	**5.500.000.000**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	197.011.841.573	197.011.841.573	265.374.845.442	-	462.386.687.015	462.386.687.015
	197.011.841.573	**197.011.841.573**	**265.374.845.442**	**-**	**462.386.687.015**	**462.386.687.015**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**197.011.841.573**	**197.011.841.573**	**265.374.845.442**	**-**	**462.386.687.015**	**462.386.687.015**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	VND	Tín chấp	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND	Tín chấp	5.500.000.000	-
			5.500.000.000	**15.000.000.000**

Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng, các tổ chức tín dụng và các đối tượng khác có thời hạn dưới 9 tháng với lãi suất từ 5,2% đến 5,58%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Hà Tây	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	310.981.723.456	139.096.289.897
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	151.404.963.559	57.915.551.676
					462.386.687.015	**197.011.841.573**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**462.386.687.015**	**197.011.841.573**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	56.682.369.738	56.682.369.738	44.257.687.138	44.257.687.138
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng HOLDINGS	40.157.117.583	40.157.117.583	18.611.703.596	18.611.703.596
- Tianjin Tianfa Heavy Machinery & Hydropower Equipment Manufacture	81.967.461.164	81.967.461.164	579.396.677	579.396.677
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	61.204.541.322	61.204.541.322	41.970.189.390	41.970.189.390
- Phải trả các đối tượng khác	360.703.271.699	360.703.271.699	302.423.837.600	302.423.837.600
	600.714.761.506	**600.714.761.506**	**407.842.814.401**	**407.842.814.401**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**183.129.011.225**	**183.129.011.225**	**181.307.688.450**	**181.307.688.450**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Ban quản lý Dự án Phát triển Cơ sở Hạ tầng Khu công nghệ Cao Hòa Lạc	13.985.646.942	-
- Dự án nhà ở Thương mại PCC1 Complex Hà Đông	-	342.140.711.410
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	40.666.177.842	34.008.056.488
	54.651.824.784	**376.148.767.898**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	17.355.290.261	37.412.637.729	54.767.927.990	-
- Thuế nhập khẩu	-	974.553.606	974.553.606	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.210.607.302	58.892.385.366	61.716.600.219	31.386.392.449
- Thuế Thu nhập cá nhân	331.056.562	3.082.418.474	3.151.560.503	261.914.533
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	19.068.195.626	2.870.190.126	21.783.255.225	155.130.527
- Các loại thuế khác	-	616.128.909	616.128.909	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.409.824.927	1.409.824.927	-
	70.965.149.751	**105.258.139.137**	**144.419.851.379**	**31.803.437.509**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vốn hóa	4.353.003.234	1.811.440.053
- Trích trước giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	1.773.487.528	316.872.942
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	9.744.859.981	78.792.321.188
	15.871.350.743	**80.920.634.183**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	389.798.336	577.503.336
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	430.565.811	556.938.475
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	13.672.889.155	7.686.792.257
- Phải trả các đội xây lắp	4.791.977.318	14.840.008.119
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.568.315.032	2.182.788.688
	20.853.545.652	**25.844.030.875**

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	418.714.758	378.911.943
	418.714.758	**378.911.943**

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.729.892.661	6.301.010.412
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	26.850.122.716	61.082.233.345
	31.580.015.377	**67.383.243.757**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	11.020.575.541	10.097.259.754
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	65.816.907.107	99.280.548.807
	76.837.482.648	**109.377.808.561**

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**201.000.000.000**	**4.726.187.500**	**6.624.939.384**	**(4.320.000)**	**34.219.481.356**	**-**	**527.788.627.205**	**774.354.915.445**
Tăng vốn trong năm	100.497.840.000	101.110.300.000	-	-	-	-	-	201.608.140.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	191.821.349.310	191.821.349.310
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	5.025.000.000		(5.025.000.000)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	2.512.500.000	-	-	-	(2.512.500.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.005.000.000)	(1.005.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	40.197.010.000	-	-	-	-	-	(40.197.010.000)	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	4.320.000	4.320.000
Giảm khác	-	(161.818.182)	-	-	-	-	-	(161.818.182)
Số dư cuối năm trước	**341.694.850.000**	**105.674.669.318**	**9.137.439.384**	**(4.320.000)**	**39.244.481.356**	**-**	**665.849.786.515**	**1.161.596.906.573**
Số dư đầu năm nay	**341.694.850.000**	**105.674.669.318**	**-**	**(4.320.000)**	**39.244.481.356**	**9.137.439.384**	**665.849.786.515**	**1.161.596.906.573**
Tăng vốn trong năm nay (*)	410.934.290.000	264.056.514.000	-	-	-	-	(296.127.110.000)	378.863.694.000
Tăng vốn trong năm nay bằng tiền	*114.807.180.000*	*264.056.514.000*	-	-	-	-	-	*378.863.694.000*
Tăng vốn trong năm nay bằng cổ tức	*296.127.110.000*	-	-	-	-	-	*(296.127.110.000)*	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	317.234.285.310	317.234.285.310
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	8.542.371.250	-	(8.542.371.250)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)	-	-	-	-	-	4.271.185.625	(4.271.185.625)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(8.542.371.250)	(8.542.371.250)
Trích quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	-	-	(1.708.474.250)	(1.708.474.250)
Phí phát hành cổ phiếu	-	(100.000.000)	-	-	-	-	-	(100.000.000)
Số dư cuối năm nay	**752.629.140.000**	**369.631.183.318**	**-**	**(4.320.000)**	**47.786.852.606**	**13.408.625.009**	**663.892.559.450**	**1.847.344.040.383**

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 02/NQ-PCC1-HĐQT ngày 21 tháng 04 năm 2016.

Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 nêu trên, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ trong năm 2016 như sau:

- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2015:
  Tỷ lệ phát hành: 20% trên vốn điều lệ 341.694.850.000 đồng.
  Đối tượng được phân phối: các cổ đông hiện hữu tại ngày chốt quyền 20/06/2016
  Số lượng cổ phần đã phát hành thêm là 6.833.810 cổ phần, tương ứng với tổng vốn điều lệ tăng thêm là 68.338.100.000 đồng.
  Ngày phát hành hoàn thành: 27/06/2016.

- Phát hành cổ phiếu để bổ sung vốn điều lệ từ nguồn cổ phiếu thưởng.
  Tỷ lệ phát hành: 66,67%.
  Đối tượng được phân phối: các cổ đông hiện hữu tại ngày chốt quyền 20/06/2016
  Số lượng cổ phần đã phát hành thêm là 22.779.368 cổ phần, tương ứng với tổng vốn điều lệ tăng thêm là 227.793.680.000 đồng.
  Ngày phát hành hoàn thành: 27/06/2016.

- Thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-PCC1-ĐHĐCĐ ngày 19/08/2016 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã hoàn thành đợt chào bán riêng lẻ cho cổ đông chiến lược như sau:

  Đối tượng mua cổ phần:Quỹ Vietnam Entetprise Investments Limited (VEIL).
  Số lượng cổ phần đã phát hành thêm là 11.480.718 cổ phần, tương ứng với tổng số vốn điều lệ tăng thêm là 114.807.180.000 đồng (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).
  Giá bán đã thực hiện là 33.000 đồng/cổ phần.

  Tổng giá trị vốn huy động ròng từ đợt phát hành là 378.763.764.000 đồng. Số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án thủy điện Bảo Lâm 3. Đến ngày 31/12/2016 số vốn huy động từ đợt phát hành đã sử dụng cho đầu tư dự án thủy điện Bảo Lâm 3 là 235.659.751.873 đồng.

Ngày 12/09/2016 Công ty chính thức công bố việc thay đổi cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành từ 63.781.764 cổ phiếu lên 75.262.482 cổ phiếu do giao dịch với cổ đông chiến lược đã thực hiện xong.

Ngày 16/11/2016, Toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành của Công ty đã chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán: PC1.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	752.629.140.000	341.694.850.000
- *Vốn góp đầu năm*	*341.694.850.000*	*201.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*410.934.290.000*	*140.694.850.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*752.629.140.000*	*341.694.850.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	296.127.110.000	40.197.010.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước*	*296.127.110.000*	*40.197.010.000*

c) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.262.914	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.262.914	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	*75.262.914*	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- *Cổ phiếu phổ thông*	*432*	*432*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.262.482	(432)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*75.262.482*	*(432)*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	47.786.852.606	39.244.481.356
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13.408.625.009	9.137.439.384
	61.195.477.615	**48.381.920.740**

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/01/2016
- USD	563.734,17	1.566,37

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	157.290.175.355	125.458.488.231
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	118.958.488.793	290.097.492.953
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	10.448.570.460	8.751.987.811
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	463.567.431.854	-
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.459.352.968.303	2.207.805.024.591
Doanh thu khác	22.452.751.900	15.996.730.061
	2.232.070.386.665	**2.648.109.723.647**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	**53.546.193.293**	**104.871.282.406**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán	148.999.176.710	128.882.768.195
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	96.470.177.388	279.319.026.544
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	5.838.555.803	5.710.976.580
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	323.069.828.214	-
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.302.280.766.493	1.972.865.826.995
Giá vốn khác	17.953.831.057	10.029.659.479
	1.894.612.335.665	**2.396.808.257.793**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.539.805.016	8.357.793.243
Cổ tức, lợi nhuận được chia	78.699.615.943	8.907.359.620
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.265.569.848	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.193.887	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	323.216.679	48.788.748
	91.833.401.373	**17.313.941.611**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.462.143.804	2.713.773.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.010.174.049	205.814.649
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	60.957.337.549	11.537.346.323
	70.429.655.402	**14.456.934.883**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí vận chuyển hàng bán	4.408.963.900	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm sản xuất công nghiệp	(647.801.964)	(11.390.432.194)
	3.761.161.936	**(11.390.432.194)**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.575.838.031	1.782.126.528
Chi phí nhân công	27.887.198.355	38.677.171.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.225.948.007	3.161.745.843
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(2.700.845.638)	(2.607.181.632)
Thuế, phí, lệ phí	1.185.651.185	1.562.915.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.535.043.732	8.498.361.540
Chi phí khác bằng tiền	9.713.088.634	7.839.704.631
	50.421.922.306	**58.914.843.675**

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	263.181.818	2.127.674.230
Hoàn nhập trích trước chi phí xây lắp	64.158.874	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng, dự phòng khác...	75.757.189.033	36.111.932.950
Thu nhập khác	200.391.906	66.358.620
	76.284.921.631	**38.305.965.800**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	245.399.790.200	243.952.558.208
Các khoản điều chỉnh tăng	2.062.848.167	1.398.716.131
- *Chi phí không hợp lệ*	*2.062.848.167*	*1.398.716.131*
Các khoản điều chỉnh giảm	(95.919.380.952)	(8.907.359.620)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(78.699.615.943)*	*(8.907.359.620)*
- *Các khoản khác*	*(17.219.765.009)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	151.543.257.415	236.443.914.719
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.308.651.483	52.017.661.238
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	5.177.174.607	113.547.660
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh chính	**35.485.826.090**	**52.131.208.898**
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	134.150.401.500	-
Thu nhập tính thuế TNDN	134.150.401.500	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.830.080.300	-
Chi phí thuế TNDN tạm nộp 1% của doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(3.423.521.024)	3.423.521.024
Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh bất động sản	**23.406.559.276**	**3.423.521.024**
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	**58.892.385.366**	**55.554.729.922**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	34.210.607.302	43.183.063.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(61.716.600.219)	(64.527.185.702)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**31.386.392.449**	**34.210.607.302**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đầu năm	3.423.521.024	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ tạm nộp thuế TNDN 1% của doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	3.423.521.024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoàn nhập khi bàn giao bất động sản	(3.423.521.024)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cuối năm	**-**	**3.423.521.024**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tạm nộp 1% của doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	(3.423.521.024)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.423.521.024	-
	3.423.521.024	**(3.423.521.024)**

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	482.027.793.683	521.472.938.990
Chi phí nhân công	82.861.085.198	138.550.507.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.132.889.411	13.285.022.030
Chi phí dự phòng, bảo hành	23.849.123.701	66.879.619.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	935.948.886.007	1.772.923.925.211
Chi phí khác bằng tiền	15.146.975.776	15.067.611.741
	1.554.966.753.776	**2.528.179.624.509**

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.578.924.583	-	377.364.274.418	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	542.057.913.755	(3.602.531.737)	588.753.678.944	(6.504.639.475)
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	4.821.770.000	-	4.821.770.000	-
	854.458.608.338	**(3.602.531.737)**	**970.939.723.362**	**(6.504.639.475)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	467.886.687.015	212.011.841.573
Phải trả người bán, phải trả khác	621.568.307.158	433.686.845.276
Chi phí phải trả	15.871.350.743	80.920.634.183
	1.105.326.344.916	**726.619.321.032**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.578.924.583	-	-	287.578.924.583
Phải thu khách hàng, phải thu khác	538.455.382.018	-	-	538.455.382.018
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	4.821.770.000	-	4.821.770.000
	846.034.306.601	**4.821.770.000**	**-**	**850.856.076.601**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	377.364.274.418	-	-	377.364.274.418
Phải thu khách hàng, phải thu khác	582.249.039.469	-	-	582.249.039.469
Đầu tư dài hạn	-	4.821.770.000	-	4.821.770.000
	959.613.313.887	**4.821.770.000**	**-**	**964.435.083.887**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	5.500.000.000	-	462.386.687.015	467.886.687.015
Phải trả người bán, phải trả khác	621.568.307.158	-	-	621.568.307.158
Chi phí phải trả	15.871.350.743	-	-	15.871.350.743
	642.939.657.901	**-**	**462.386.687.015**	**1.105.326.344.916**
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	15.000.000.000	-	197.011.841.573	212.011.841.573
Phải trả người bán, phải trả khác	433.686.845.276	-	-	433.686.845.276
Chi phí phải trả	80.920.634.183	-	-	80.920.634.183
	529.607.479.459	**-**	**197.011.841.573**	**726.619.321.032**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Góp vốn bằng tài sản vào Công ty con	942.874.315	-

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	743.333.818.636	501.744.506.575

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	487.458.973.194	289.732.665.002

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong tháng 1 năm 2017, Dự án Thuỷ điện Bảo Lâm 1 tại xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng được khởi công từ quý 2/2014 với tổng mức đầu tư 915 tỷ, công suất 30MW đã chính thức khánh thành và đi vào hoạt động.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Thủy điện	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.459.352.968.303	118.958.488.793	463.567.431.854	-	190.191.497.715	2.232.070.386.665
Giá vốn hàng bán	1.302.280.766.493	96.470.177.388	323.069.828.214	-	172.791.563.570	1.894.612.335.665
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**157.072.201.810**	**22.488.311.405**	**140.497.603.640**	**-**	**17.399.934.145**	**337.458.051.000**
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.351.460.775	1.921.616.525	24.269.520.970	818.224.316.207	-	850.766.914.477
Tài sản bộ phận	665.698.666.254	77.096.453.700	462.390.517.666	1.365.136.949.246	125.226.233.748	2.695.548.820.614
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	485.408.948.716
Tổng tài sản	**665.698.666.254**	**77.096.453.700**	**462.390.517.666**	**1.365.136.949.246**	**125.226.233.748**	**3.180.957.769.330**
Nợ phải trả bộ phận	490.491.891.788	23.062.794.412	62.055.786.797	687.670.281.409	3.280.293.352	1.266.561.047.758
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	67.052.681.189
Tổng nợ phải trả	**490.491.891.788**	**23.062.794.412**	**62.055.786.797**	**687.670.281.409**	**3.280.293.352**	**1.333.613.728.947**

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu		**53.546.193.293**	**104.871.282.406**
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	24.676.855.520	52.090.642.420
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	4.306.150.213	9.258.114.757
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Công ty con	1.473.670.152	1.071.537.421
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Công ty con	753.691.784	1.919.781.079
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Công ty con	1.164.274.702	2.498.515.893
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	527.190.711	4.422.093.144
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	Công ty con	1.705.743.428	5.508.398.518
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	200.888.184	848.363.085
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	742.380.684	868.139.270
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Công ty con	172.036.960	346.047.285
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	149.537.440	425.437.234
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	61.894.273	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	17.611.879.242	25.614.212.300
Mua hàng		**778.303.606.814**	**936.852.058.046**
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	Công ty con	289.846.904.199	352.316.297.595
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	111.577.461.706	205.219.513.964
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	87.309.182.397	63.086.231.169
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	84.355.085.377	86.246.151.862
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Công ty con	57.102.296.003	67.494.898.713
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Công ty con	70.731.151.102	56.409.451.928
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	22.441.230.187	56.763.784.461
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	24.407.279.847	40.415.394.720
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Công ty con	22.915.548.960	8.130.657.384
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	7.281.144.309	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Công ty con	336.322.727	769.676.250
Cổ tức, lợi nhuận nhận được		**78.699.615.943**	**8.907.359.620**
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	Công ty con	2.250.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	69.720.765.463	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	600.000.000	600.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Công ty con	1.000.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	128.850.480	207.359.620

Vay		**5.500.000.000**	**15.000.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	5.500.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		**5.637.410.501**	**7.269.053.000**
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	5.637.410.501	7.269.053.000

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu ngắn hạn khác		**27.985.638.471**	**995.990.483**
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Công ty con	241.775.571	465.900.427
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	-	130.090.056
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	-	400.000.000
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	27.743.862.900	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		**48.068.051.680**	**6.795.715.989**
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Công ty con	-	6.412.781.110
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Công ty con	295.515.186	382.934.879
Công ty Cổ Phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	81.462.148	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	45.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Công ty con	2.691.074.346	-
Phải trả người bán ngắn hạn		**183.129.011.225**	**181.307.688.450**
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	Công ty con	56.682.369.738	44.257.687.138
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Công ty con	6.387.334.979	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	11.024.822.519	10.604.400.236
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	2.330.249.046	57.079.978.726
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	10.285.777.551	10.675.337.515
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	7.129.228.713	13.590.905.781
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	30.245.137.234	9.724.242.891
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Công ty con	29.630.353.492	11.092.331.613
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Công ty con	27.173.887.193	24.282.804.550
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	2.239.850.760	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	5.935.725.800	5.523.538.310

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Phạm Thị Thanh Bình	**Trần Thị Minh Việt**	**Trịnh Văn Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017